

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HUỆ  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-ST

Ngày: 20-6-2022

V/v “tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Bích Liên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Tư.

Ông Lê Văn Chài.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 về việc “tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn B - Sinh năm 1958 - Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh L (Có mặt)

- *Bị đơn:*

- Ông Huỳnh Văn G - Sinh năm 1965 - Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh L. (Có mặt)

- Ông Huỳnh Văn S - Sinh năm 1969 - Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh L. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị T - Sinh năm 1951 - Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh L (Có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị T1 - Sinh năm 1967 (Có mặt);

3. Bà Huỳnh Thị T2 - Sinh năm 1972 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện Đ, tỉnh L.

4. Bà Huỳnh Thị T3 - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: tổ 7, ấp A, xã B, huyện D, tỉnh C (Có mặt);

5. Ông Huỳnh Văn T4 - Sinh năm 1983 - Địa chỉ: tổ 7, ấp A, xã B, huyện D, tỉnh C (Vắng mặt);

6. Bà Huỳnh Thị T5 - Sinh năm 1988 - Địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh C. (Vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Văn T4 và bà Huỳnh Thị T5 là bà Huỳnh Thị T3 - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: tổ 7, ấp A, xã B, huyện D, tỉnh C (Văn bản ủy quyền ngày 27-4-2020; Có mặt)

7. Ông Trần Hữu T7 - Sinh năm 1973 - Địa chỉ: số 128/3/5, đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận M, thành phố H (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 05-6-2020).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các đơn khởi kiện ngày 05-11-2018, ngày 29-6-2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Huỳnh Văn B trình bày và yêu cầu:*

Cha mẹ ruột của ông B là ông Huỳnh Văn X (sinh năm 1914, chết năm 1978) và bà Nguyễn Thị Y, (sinh năm 1921, chết năm 2000) có 07 người con gồm: Huỳnh Thị T, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn G, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Văn N (ông N chết năm 1980, có 05 người con là Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T6 (bị khuyết tật từ nhỏ, đã chết không có chồng con), Huỳnh Thị T5 và Trần Hữu T7 (tên thường gọi là Đức). Ngoài ra, ông X, bà Y không có con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Cha mẹ ruột của ông X đã chết trước ông X. Cha mẹ ruột bà Y cũng chết trước bà Y nhưng không xác định được năm chết. Ông X, bà Y chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ tài sản nào phải thanh toán. Khi còn sống, bà Y được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00653QSDĐ/0602-LA ngày 15-12-1997 đối với 05 thửa đất 113, 162, 111, 164, 110 tờ bản đồ số 05 xã M, huyện Đ, tỉnh L, tổng diện tích 8.049m<sup>2</sup>. Kết quả đo đạc thực tế hiện nay gồm 06 thửa 110, 111, 113, 162, 163, 164 tờ bản đồ số 05 xã M tổng diện tích 8.346m<sup>2</sup> gồm các khu A, B, C, D của mảnh trích đo địa chính số 463-2021 ngày 24-12-2020 của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 12-3-2021 (sau đây gọi tắt là mảnh trích đo địa chính 463-2021). Trong đó thửa 163 diện tích 397 m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y. Hiện ông S đang quản lý, sử dụng các thửa 113, 162, 111 và một phần thửa 163 tức khu B, C, D của mảnh trích đo địa chính 463-2021. Ông B đang quản lý, sử dụng các thửa 164,

110 và một phần thửa 163 tức khu A của mảnh trích đo địa chính 463-2021. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Y hiện ông S đang giữ.

Khi bà Y chết có để lại 01 căn nhà trên đất. Ông S đã sửa lại nhà do bà Y để lại và ông S đang sinh sống (khu B của mảnh trích đo địa chính 463-2021). Ông B được cất 01 căn nhà tình thương trên một phần thửa đất 163 và 164 năm 2020 (ký hiệu g1) và xây một ngôi mộ cho con trai của ông B (ký hiệu m1) trên đất do bà Y để lại. Ông B tự nguyện để lại khu B (727m<sup>2</sup>) và khu D (75m<sup>2</sup>) giao cho ông S trọn quyền quản lý, sử dụng. Phần diện tích còn lại 7.544 m<sup>2</sup> yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Y theo pháp luật thành 07 phần bằng nhau. Ông B yêu cầu nhận 01 phần thừa kế là đất hiện có nhà tình thương và mộ của con ông B.

*Theo các đơn khởi kiện ngày 14-6-2019 và ngày 05-6-2020, bị đơn ông Huỳnh Văn G trình bày:* ông G đồng ý phần trình bày của ông B về quan hệ huyết thống, bà Y chết không để lại di chúc, khi còn sống bà Y đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 05 thửa đất 113, 162, 111, 164, 110 tờ bản đồ số 05 xã M, huyện Đ, tỉnh L tổng diện tích 8.049m<sup>2</sup>, nhưng đo đạc thực tế hiện nay 06 thửa tổng diện tích 8.346m<sup>2</sup>. Ông S đang quản lý, sử dụng các thửa 113, 162, 111, 163 tức khu B, C, D của mảnh trích đo địa chính 463-2021. Ông B đang quản lý, sử dụng các thửa 164, 110 tức khu A của mảnh trích đo địa chính 463-2021. Ông G đồng ý để lại khu B (727 m<sup>2</sup>) và khu D (75m<sup>2</sup>) giao cho ông S trọn quyền quản lý, sử dụng. Phần diện tích còn lại 7.544 m<sup>2</sup> yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Y theo pháp luật thành 07 phần bằng nhau cho mỗi người con. Ông G yêu cầu nhận 01 phần đất.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 15-7-2020, ông Huỳnh Văn S trình bày:* thống nhất với ông B, ông G về quan hệ huyết thống. Ông S đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Y. Ông đồng ý chia di sản thừa kế của bà Y để lại là phần đất ruộng.

*Theo các đơn khởi kiện ngày 14-6-2019 và ngày 05-6-2020, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập) Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T5, Trần Hữu T7 trình bày:*

Thông nhất với nội dung ông B, ông G trình bày về quan hệ huyết thống, bà Y chết không để lại di chúc. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp hiện ông B và ông S đang quản lý sử dụng. Đồng ý để lại khu B (727 m<sup>2</sup>) và khu D (75m<sup>2</sup>) giao cho ông S trọn quyền quản lý, sử dụng. Phần diện tích còn lại 7.544m<sup>2</sup> yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Y theo pháp luật thành 07 phần bằng nhau cho mỗi người con của bà Y mỗi người 01 phần. Bốn người con của ông N là Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T5 và Trần Hữu T7 hưởng 01 phần.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-7-2020, bà Huỳnh Thị T trình bày:* bà T thống nhất phần trình bày của ông B, ông G về quan hệ huyết thống, bà Y chết không để lại di chúc. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp hiện ông B và ông S đang quản lý sử

dụng. Bà T yêu cầu nhận 01 phần di sản theo pháp luật nhưng không làm đơn khởi kiện theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa:

Ông B, bà T1, bà T2 rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông G. Lý do trước đây ông B, bà T1, bà T2 nhầm tưởng ông G giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Y nhưng hiện nay biết chính xác ông S là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chỉ khởi kiện ông S.

Tất cả các đương sự có mặt gồm ông B, ông G, bà T1, bà T2, bà T, bà T3, ông S đều thống nhất để lại khu B (727 m<sup>2</sup>) và khu D (75m<sup>2</sup>) cho ông S trọn quyền quản lý, chỉ yêu cầu chia thừa kế phần diện tích còn lại 7.544m<sup>2</sup> tại các khu các A, C của mảnh trích đo địa chính 463-2021.

Các đương sự thống nhất kết quả mảnh trích đo địa chính 463-2021; đồng ý kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15-7-2020 và đồng ý kết quả định giá tài sản ngày 15-7-2020 với giá trị đất 70.000 đồng/m<sup>2</sup>, các đương sự không yêu cầu giải quyết về cây trồng và tài sản trên đất.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: bà Y chết không để lại di chúc. Các đương sự thống nhất để lại khu B (727 m<sup>2</sup>) và khu D (75m<sup>2</sup>) cho ông S trọn quyền quản lý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Diện tích còn lại 7.544m<sup>2</sup> tại các khu các A, C của mảnh trích đo địa chính 463-2021 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của bà Y gồm ông B, ông G, bà T1, bà T2, bà T, ông S và 04 người con của ông N là bà T3, ông T4, bà T5 và ông T7 (thừa kế thế vị của ông N) là có căn cứ theo quy định tại các Điều 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, chia 7.544m<sup>2</sup> thành 07 phần bằng nhau cho ông B, ông G, bà T1, bà T2, bà T, ông S mỗi người 01 phần và 04 người con của ông N là bà T3, ông T4, bà T5 và ông T7 được hưởng 01 phần di sản thừa kế của bà Y.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông B, ông G, bà T1, bà T2, bà T3, ông T4, bà T5 và ông T7 yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y đối với 06 thửa đất 110, 111, 113, 162, 164 và 163 tờ bản đồ số 05 xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Theo quy định tại các khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân

sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Hữu T7 có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Tại phiên tòa, ông B, bà T1, bà T2 rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông G. Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông B là tự nguyện. Ông G, bà T3, bà T không có ý kiến gì về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông B, bà T1, bà T2 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông B, bà T1, bà T2 đối với ông G.

[4]. Các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết phân chia đất, không yêu cầu giải quyết về các tài sản trên đất gồm nhà, công trình phụ và cây trồng nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết về đất và tính án phí trên giá trị quyền sử dụng đất.

[5]. Nội dung các bên thống nhất: ông Huỳnh Văn X (sinh năm 1914, chết năm 1978) và bà Nguyễn Thị Y, (sinh năm 1921, chết năm 2000) có 07 người con gồm: Huỳnh Thị T, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn G, Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Văn N (ông N chết năm 1980, có 05 người con là Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T6 (bị khuyết tật chết, không có chồng con), Huỳnh Thị T5 và Trần Hữu T7 (tên thường gọi là Đức). Ông X, bà Y không có con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Cha mẹ ruột của ông X đã chết trước ông X. Cha mẹ ruột bà Y cũng chết trước bà Y nhưng không xác định được năm chết. Ông X, bà Y chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ tài sản nào phải thanh toán. Khi còn sống, bà Y được UBND huyện Đức Huệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ 00653QSDĐ/0602-LA ngày 15-12-1997 đối với 05 thửa đất 113, 162, 111, 164, 110 tờ bản đồ số 05 xã M, huyện Đ, tỉnh L, tổng diện tích 8.049m<sup>2</sup>. Kết quả đo đạc thực tế hiện nay gồm 06 thửa 113, 162, 111, 164, 110 và 163 tờ bản đồ số 05 xã M tổng diện tích 8.346m<sup>2</sup> gồm các khu A, B, C, D của mảnh trích đo địa chính số 463-2021. Trong đó thửa 163 diện tích 397 m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y. Hiện ông S đang quản lý, sử dụng các thửa 113, 162, 111, 163 tức khu B, C, D của mảnh trích đo địa chính 463-2021. Ông B đang quản lý, sử dụng các thửa 164, 110 tức khu A của mảnh trích đo địa chính 463-2021. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S đang giữ. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đó là những tình tiết không phải chứng minh. Từ đó xác định người thừa kế theo pháp luật của bà Y gồm 07 người: ông B, ông G, ông S, bà T, bà T2, bà T1, ông N (do bà T3, bà T5, ông T4, ông T7 thừa kế thế vị) theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xác định số kỷ phần phải chia là 07.

[6]. Tại phiên tòa, ông B, ông G, bà T2, bà T1, bà T3, bà T chỉ yêu cầu chia diện tích đất bà Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 113,

162, 111, 164, 110. Ông B, ông G, bà T2, bà T1, bà T3, bà T đồng ý để lại khu B (727 m<sup>2</sup>) và khu D (75m<sup>2</sup>) cho ông S trọn quyền sử dụng; đối với thửa 163 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phần 42 m<sup>2</sup> ông B đang quản lý sử dụng và đã được cất nhà tình thương trên một phần thửa 163 thì giao cho ông B; phần còn lại của thửa 163 là 355m<sup>2</sup> thì giao cho ông S trọn quyền quản lý, sử dụng. Đây là quyền tự định đoạt của các đương sự. Thửa đất 163 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng nằm trong phạm vi sử dụng ổn định của gia đình bà Nguyễn Thị Y theo Công văn số 2303/UBND-TNMT ngày 12/8/2021 của UBND huyện Đức Huệ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[7]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông B, ông G, bà T2, bà T1, bà T3, bà T5, ông T4, ông T7 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà Y theo pháp luật:

[7.1]. Các đương sự yêu cầu chia 7.344 m<sup>2</sup> đất là di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà Y để lại có tổng giá trị theo định giá là: 7.344 m<sup>2</sup> đồng x 70.000 đồng/m<sup>2</sup> = 514.080.000 đồng. Giá trị mỗi kỷ phần là 73.440.000 đồng.

[7.2]. Các đương sự đều có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp nên chia di sản bằng hiện vật. Từ vị trí các thửa đất trên thực tế thì phải chia đất theo chiều dọc để đảm bảo có đường tưới nước, tiêu nước trong canh tác. Tuy nhiên diện tích đất chia phải đảm bảo đủ diện tích tối thiểu tách thửa theo quy định tại Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18-10-2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An. Vì vậy có quy đổi về giá trị để người nào nhận đất giá trị nhiều hơn phải hoàn trả lại giá trị chênh lệch thừa cho người được nhận đất có giá trị ít hơn.

[7.3]. Ông S, ông B canh tác lúa và trồng cây trên diện tích đất là di sản do bà Y để lại từ năm 2000 đến năm 2019 phát sinh tranh chấp là 19 năm tức là ông S, ông B đã hưởng lợi tức từ việc khai thác tài sản do bà Y để lại, quyền lợi của ông S, ông B trong việc gìn giữ tài sản đã được đảm bảo nên không xem xét phải tính cho ông S, ông B một phần công sức bảo quản di sản.

[7.4]. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao cho ông B được quản lý sử dụng 42 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 163 và chia cho ông B 1.050 m<sup>2</sup> thuộc một phần các thửa 164, 110, (khu 7 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021). Giá trị tài sản được chia 73.500.000 đồng, chênh lệch thừa 60.000 đồng so với giá trị kỷ phần được hưởng thừa kế.

[7.5]. Chia cho 04 người con của ông Huỳnh Văn N là Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T5 và Trần Hữu T7 1.049 m<sup>2</sup> thuộc một phần các thửa 164, 110 (khu 6 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021), giá trị: 73.430.000 đồng, chênh lệch thiếu 10.000 đồng so với giá trị kỷ phần được hưởng thừa kế.

[7.6]. Chia cho bà T2 diện tích 1.049 m<sup>2</sup> thuộc một phần các thửa 164, 110, 111, (khu 5 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-

2021), giá trị: 73.430.000 đồng, chênh lệch thiếu 10.000 đồng so với giá trị kỷ phần được hưởng thừa kế.

[7.7]. Chia cho bà T1 diện tích  $1.049 \text{ m}^2$  thuộc một phần thửa 164, 111, (khu 4 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021), giá trị: 73.430.000 đồng, chênh lệch thiếu 10.000 đồng so với giá trị kỷ phần được hưởng thừa kế.

[7.8]. Chia cho bà T diện tích  $1.049 \text{ m}^2$  thuộc một phần thửa 113, 111, (khu 3 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021), giá trị: 73.430.000 đồng, chênh lệch thiếu 10.000 đồng so với giá trị kỷ phần được hưởng thừa kế. Bà T yêu cầu giải quyết vụ án theo pháp luật, không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập cũng không có văn bản từ chối nhận thừa kế của bà Y nên kỷ phần mà bà T được hưởng giao cho ông S tiếp tục quản lý sử dụng. Nếu sau này giữa bà T và ông S có phát sinh tranh chấp thì giành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[7.9]. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao cho ông S được trọn quyền quản lý sử dụng  $355 \text{ m}^2$  thuộc một phần thửa 163 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền dùng đất) và  $605 \text{ m}^2$  (tổng khu B + D =  $802 \text{ m}^2$  -  $197 \text{ m}^2$  của khu B nhưng thuộc thửa 163 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của mảnh trích đo số 463-2021 và chia cho ông S  $1.049 \text{ m}^2$  thuộc một phần các thửa 111, 113 (khu 2 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021), giá trị: 73.430.000 đồng, chênh lệch thiếu 10.000 đồng so với giá trị kỷ phần được hưởng thừa kế.

[7.10]. Chia cho ông G diện tích  $1.049 \text{ m}^2$  thuộc một phần thửa 113 (khu 1 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021), giá trị: 73.430.000 đồng, chênh lệch thiếu 10.000 đồng so với giá trị kỷ phần được hưởng thừa kế.

[7.11]. Ông B phải trả cho bà T2, bà T1, ông G, ông S, bà T và các con của ông N tiền chênh lệch thừa mỗi kỷ phần là 10.000 đồng. Phần của bà T giao ông S quản lý.

[8]. Với những nhận định trên, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ là có cơ sở chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[9.1]. Ông B phải chịu 3.822.000 đồng (cách tính:  $[42 \text{ m}^2 + 1.050 \text{ m}^2] \times 70.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.822.000 \text{ đồng}$ ) nhưng ông B thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9.2]. Ông S phải chịu 7.032.000 đồng (cách tính:  $\{[355 \text{ m}^2 + 605 \text{ m}^2] \times 70.000 \text{ đồng} \times 5\% + 73.440.000 \text{ đồng} \times 5\%$ ) án phí dân sự sơ thẩm.

[9.3]. Bà T1, bà T2, ông G mỗi người phải chịu 3.672.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: 73.440.000 đồng x 5% = 3.672.000 đồng). Các ông, bà Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T5 và Trần Hữu T7 được nhận chung 01 suất thừa kế nên phải chịu 3.672.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: 73.440.000 đồng x 5% = 3.672.000 đồng).

[10]. Về lệ phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá: tổng chi phí 14.894.000 đồng. Ông B, ông S, ông G, bà T2, bà T1 phải chịu 2.482.000 đồng (đã làm tròn số). Các ông, bà Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T5 và Trần Hữu T7 phải chịu 2.482.000 đồng. Ông B đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên buộc ông S, ông G, bà T2, bà T1 mỗi người phải trả lại cho ông B 2.482.000 đồng và buộc bà Huỳnh Thị T3, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị T5 và ông Trần Hữu T7 phải trả lại cho ông B 2.482.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 357, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Thị T2, bà Huỳnh Thị T1 đối với ông Huỳnh Văn G về việc “tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất”

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B đối với ông Huỳnh Văn S về việc “tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất”.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Huỳnh Văn G, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Trần Hữu T7 đối với ông Huỳnh Văn S về việc “tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất”.

- Giao cho ông Huỳnh Văn B được trọn quyền quản lý sử dụng diện tích đất 42 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 163m<sup>2</sup> (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền dùng đất) và chia cho ông B 1.050 m<sup>2</sup> thuộc một phần các thửa 164, 110, (khu 7 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021).



- Chia 04 người con của ông Huỳnh Văn N là Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T5 và Trần Hữu T7 1.049 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 164, 110 (khu 6 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021).

- Chia cho bà Huỳnh Thị T2 diện tích 1.049 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 164, 110, 111, (khu 5 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021),

- Chia cho bà Huỳnh Thị T1 diện tích 1.049 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 164, 111, (khu 4 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021).

- Giao cho ông Huỳnh Văn S được trọn quyền quản lý sử dụng diện tích đất 355 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 163m<sup>2</sup> (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền dùng đất) và 605m<sup>2</sup> (tổng diện tích khu B+D - 197m<sup>2</sup> thuộc thửa 163) của mảnh trích đo số 463-2021 và chia cho ông S 1.049 m<sup>2</sup> thuộc một phần các thửa 111, 113 (khu 2 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021),

- Giao cho ông Huỳnh Văn S quản lý, sử dụng diện tích 1.049 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 113, 111, (khu 3 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021) là tài sản mà bà T được hưởng thừa kế từ bà Y.

- Chia cho ông Huỳnh Văn G diện tích 1.049 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 113 (khu 1 của phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 463-2021),

Độ dài cụ thể từng cạnh và vị trí tiếp giáp của từng khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, phần diện tích 42m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 163m<sup>2</sup> (giao cho ông B) và phần diện tích 355m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 163m<sup>2</sup> (giao cho ông S) theo mảnh trích đo địa chính số 463-2021 ngày 24-12-2020 của Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên môi trường biển khu vực phía Nam được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Huệ duyệt ngày 12-3-2021 và phụ lục ngày 15-12-2021 kèm theo mảnh trích đo địa chính số 463-2021 (được đính kèm theo bản án).

Buộc ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn S (đang quản lý, sử dụng đất): phải giao diện tích 1.049 m<sup>2</sup> đất LUC (khu 6) cho bà T3, bà T5, ông T4, ông T7; phải giao diện tích 1.049 m<sup>2</sup> đất LUC (khu 5) cho bà T2; phải giao diện tích 1.049 m<sup>2</sup> đất LUC (khu 4) cho bà T1; phải giao diện tích 1.049 m<sup>2</sup> đất LUC (khu 1) cho ông G. Toàn bộ diện tích đất này bà Nguyễn Thị Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00653QSDĐ/0602-LA ngày 15-12-1997 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp.

- Buộc ông Huỳnh Văn B phải trả cho bà Huỳnh Thị T2, bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Văn G, ông Huỳnh Văn S mỗi người 10.000 đồng (mười nghìn đồng) tiền chênh lệch thừa kế phần được hưởng.

- Buộc ông Huỳnh Văn B phải trả 10.000 đồng (mười nghìn đồng) tiền chênh lệch thừa kế phần được hưởng của bà T giao cho ông S quản lý.

- Buộc ông Huỳnh Văn B phải trả cho bà Huỳnh Thị T3, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị T5 và ông Trần Hữu T7 10.000 đồng (mười nghìn đồng) tiền chênh lệch thừa kế phần được hưởng.

Ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn S, Huỳnh Văn G, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị T5, Trần Hữu T7 có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bên được thi hành án làm thủ tục kê khai, đăng ký để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi một phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

#### 4. Về lệ phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá:

- Ông Huỳnh Văn B phải chịu 2.482.000 đồng (hai triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng). Ông B đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

- Buộc ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Văn G, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị T2 mỗi người phải trả cho ông Huỳnh Văn B 2.482.000 đồng (hai triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

- Bà Huỳnh Thị T3, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị T5 và ông Trần Hữu T7 phải trả cho ông Huỳnh Văn B tổng cộng 2.482.000 đồng (hai triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

#### 6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông B 1.250.000 đồng (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004444 ngày 13-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

- Bà Huỳnh Thị T2 phải chịu 3.672.000 đồng (ba triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ với 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004499 ngày 23-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, bà T2 còn phải nộp tiếp 2.922.000 đồng (hai triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Huỳnh Thị T1 phải chịu 3.672.000 đồng (ba triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ với 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004578 ngày 14-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, bà T1 còn phải nộp tiếp 2.922.000 đồng (hai triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Huỳnh Văn G phải chịu 3.672.000 đồng (ba triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ với 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005064 ngày 11-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, ông G còn phải nộp tiếp 2.922.000 đồng (hai triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Huỳnh Thị T3, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị T5 và ông Trần Hữu T7 phải chịu 3.672.000 đồng (ba triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ với 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005071 ngày 05-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, bà T3, ông T4, bà T5 và ông T7 còn phải nộp tiếp 2.922.000 đồng (hai triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Huỳnh Văn S phải chịu 7.032.000 đồng (bảy triệu, không trăm ba mươi hai nghìn) án phí dân sự sơ thẩm

7. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**Trần Thị Bích Liên**